

Bản án số: 26/2021/HSST.  
Ngày: 08/4/2021.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lường Văn Tình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

2. Ông Nguyễn Quang Liêu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Hải – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Khải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 10/2021/HSST, ngày 29/01/2021, đối với các bị cáo:

**1. Điều D, sinh năm 1998, tại tỉnh Bình Phước.**

Nơi cư trú: Thôn S, xã TS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Số chứng minh nhân dân: 2857049438; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 0/12; dân tộc: M'ông; giới tính: Nam; con ông Điều L1 và bà G; vợ Thị T, sinh năm 2002 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/8/2020 cho đến nay (Có mặt).

**2. Trần Thanh C, sinh năm 1998, tại tỉnh Bình Phước.**

Nơi cư trú: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Số chứng minh nhân dân: 2857085571; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; con ông Trần Thanh V và bà Điều Thị P; tiền sự: Không; tiền án: Ngày 18/02/2020, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm xử phạt 02 năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 04 năm về Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản theo Bản án hình sự phúc thẩm số: 11/2020/HS-PT, ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/8/2020 đến ngày 27/01/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay (Có mặt).

**3. Điều I, sinh năm 1999, tại tỉnh Bình Phước.**

Nơi cư trú: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Số chứng minh nhân dân: 285708637; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: M'ông; giới tính: nam; con ông Điều B và bà Thị Nh; tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/8/2020 đến ngày 04/9/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay (Có mặt).

- Bị hại: Vợ chồng ông Điều Kr, sinh năm 1967 bà Thị K, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã TS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Điều Phi L, sinh ngày 17/02/2005. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện: Ông Điều T, sinh năm 1985. (Có mặt).

+ Anh Điều H, sinh năm 1988. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Điều L1, sinh năm 1977. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã TS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Điều B, sinh năm 1964. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1978. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị ĐP, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người làm chứng:

+ Anh Nguyễn Hoàng Kh, sinh năm 1986. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị ĐP, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Anh Đinh Văn Ph, sinh năm 1990. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị ĐP, huyện B, tỉnh Bình Phước.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài nên ngày 06/8/2020, Điều D nói với Trần Thanh C là đi trộm trâu của ông chú trong rẫy thì C đồng ý và cả hai thống nhất rủ thêm Điều I và Điều Phi L, sinh ngày 17/02/2005 cùng thực hiện. Ngày 08/8/2020, C rủ Điều I qua chòi Điều D nhậu, trên đường đi C nói cho I biết về việc đi trộm trâu, I nghe C nói thì đồng ý. Điều D gọi điện thoại cho cháu Điều Phi L đến chòi nhậu và cháu Điều Phi L đồng ý. Khi D, C, I và L ngồi nhậu tại 01 chòi hoang thuộc xã Đ thì D hỏi “Tôi nay đi trộm trâu hay một đi”, C trả lời: “Tôi nay đi luôn đi”, nghe C nói vậy, tất cả mọi người đều đồng ý. Sau đó, D và L sử dụng xe mô tô biển số 93L1- 004.74 còn C và I sử dụng xe mô tô biển số 93P1-370.18 đi vào rẫy của ông Điều Kr thuộc thôn S, xã TS. Khi đến nơi, cả nhóm đem 02 xe mô tô giấu vào bụi cây ven đường rồi D nói C ở lại coi xe và canh giới, còn D dẫn I và L đi vào chuồng trâu của vợ chồng ông Điều Kr bà Thị K. Tại chuồng trâu, D tháo dây buộc

02 con trâu đưa cho I và L dắt, còn D đi phía sau dùng cây roi đánh để thúc trâu đi. Khi cách chỗ C đang đứng khoảng 300m thì dừng lại rồi buộc trâu vào cây cao su. D gọi C đến cùng canh chừng trâu, rồi D gọi điện cho anh Huỳnh Văn M ở khu Đ, thị trấn ĐP, huyện B là người làm nghề mổ trâu nói có trâu của nhà cần bán và nhờ anh M tìm xe chở trâu đi bán. Anh M đồng ý mua nhưng bận việc nên gửi số điện thoại di động của anh Nguyễn Hoàng Kh là người có xe tải chở thuê qua cho D. D gọi điện thoại thông báo cho anh Kh địa điểm chở trâu. Sau đó Kh nhờ anh Đinh Văn Ph cùng điều khiển xe ô tô tải biển số 93C - 103.28 đi chở trâu cho D.

Khi anh Ph lái xe tải đến nơi, D và I dắt trâu lên xe, D đi chung xe tải với anh Ph, L lấy xe mô tô biển số 93L1 - 004.74 điều khiển về nhà ngủ, còn C điều khiển xe mô tô biển số 93P1-370.18 chở I đi đến nhà anh M. Khi đến nhà anh M, D, C và I đưa trâu xuống xe dắt vào 01 vườn điều. Anh M hỏi về nguồn gốc trâu thì D khẳng định đây là trâu của gia đình và nhờ Điều I viết dùm 01 tờ giấy cam kết là trâu của D, chứ không phải do trộm cắp mà có. Vì vậy, anh M đồng ý mua 02 con trâu với giá 32.000.000đ, nhưng chỉ trả trước cho D 10.000.000đ, còn lại 20.000.000đ hẹn trả 01 tuần sau đó. Khi nhận tiền xong, D, C và I đi về. Khi đến nhà vợ của D tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông thì D chia cho I 1.500.000đ, cho C 1.000.000đ. Đến sáng ngày 09/8/2020, D gửi cho C 1.500.000đ về đưa cho L, còn lại D sử dụng tiêu xài cá nhân. Khi phát hiện bị mất 02 con trâu, ông Kr làm đơn trình báo Cơ quan Công an. Ngày 10/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện B thu giữ được 02 con trâu có tổng trọng lượng là 740kg tại nhà anh M.

Tại Kết luận định giá tài sản số 201/KL-ĐG ngày 31/8/2020 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện B, xác định: 02 con trâu giống cái, tổng trọng lượng 740 kg có giá trị là 65.000.000 đồng.

Tại cáo trạng số 11/CTr – VKS ngày 27/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo Điều D, Trần Thanh C, Điều I về “Tội trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thực hành quyền công tố khẳng định nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật và bổ sung áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm o Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với bị cáo Điều D và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Điều D, Trần Thanh C, Điều I phạm Tội trộm cắp tài sản.

Về hình phạt: Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm o Khoản 1 Điều 52; điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Điều D từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm h Khoản 1 Điều 52 ; điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt

bị cáo Trần Thanh C từ từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt đối với bản án bị cáo đang chấp hành.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54; điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Điều I từ từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo.

Các bị cáo không có nghề nghiệp thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản, không ai có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về vật chứng vụ án đã trả lại cho chủ sở hữu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí buộc các bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội D bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Không ai có ý kiến về tội danh, mức hình phạt, kết luận giám định, vật chứng thu giữ.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận gì về bồi thường thiệt hại. Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an huyện B, Viện kiểm sát nhân dân huyện B trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội và xác định tội danh đối với các bị cáo:

Do muốn có tiền tiêu xài nên ngày 06/8/2020, Điều D bàn bạc với Trần Thanh C đi trộm trâu của người khác bán lấy tiền tiêu xài và thống nhất rủ thêm Điều I và cháu Điều Phi L, sinh ngày 17/02/2005 cùng thực hiện.

Ngày 08/8/2020, Điều D gọi điện thoại cho cháu Điều Phi L đến chòi của D; còn C cũng rủ Điều I đến chòi của D để ăn nhậu, trên đường đi C nói ý định việc đi thực hiện lấy tài sản và được Điều I đồng ý. Trong khi ăn nhậu D nói tối nay đi trộm trâu của ông chú thì tất cả mọi người đồng ý.

Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 08/8/2020 các bị cáo Điều D, Trần Thanh C, Điều I và cháu Điều Phi L có hành vi lén lút chiếm đoạt 02 con trâu của vợ chồng ông Điều Kr bà Thị K tại thôn S, xã TS, huyện B, tỉnh Bình Phước, tổng trọng lượng 02 con trâu bị chiếm đoạt có trọng lượng là 740 kg, có giá trị 65.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác có giá trị 65.000.000 đồng của các bị cáo đã phạm vào Tội trộm cắp tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, có khung hình phạt từ 02 năm đến 7 năm tù và thuộc trường hợp phạm tội nghiêm trọng.

Thời điểm thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo Điều D, Trần Thanh C, Điều I là người đã thành niên và đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra. Đối với cháu Điều Phi L thời điểm thực hiện phạm tội được 15 tuổi 05 tháng 09 ngày, chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự nên đã được Cơ quan cảnh sát điều tra xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo là đúng quy định.

Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, nhưng do lười lao động muốn có tiền tiêu xài nên đã lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm nên phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả phạm tội đã gây ra. Tuy nhiên, cũng cần xem xét, đánh giá vai trò cụ thể từng bị cáo trong vụ án để cân nhắc khi lượng hình phạt, cụ thể:

Xét về vai trò của bị cáo Điều D: Bị cáo là người khởi xướng, đồng thời là người thực hành, phân công nhiệm vụ cho các đồng phạm khác thực hiện. Ngoài ra bị cáo có hành vi xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội nên cần xử hình phạt nghiêm minh đối với bị cáo.

Xét về vai trò bị cáo Trần Thanh C: Bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm là người thực hành. Bị cáo tham gia với vai trò tích cực do trực tiếp bàn bạc với bị cáo D trước khi thực hiện hành vi phạm tội, thống nhất bàn bạc với bị cáo D về xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội và trực tiếp rủ bị cáo khác tham gia phạm tội. Ngoài ra khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đang trong thời gian thử thách án treo về mức hình phạt 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm về Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản theo Bản án hình sự phúc thẩm số: 11/2020/HS-PT, ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Bị cáo phạm tội khi chưa được xóa án tích và đang trong thời gian thử thách nên bị cáo phải chịu các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm h,

o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Vì vậy, cần xử nghiêm minh đối với bị cáo và tổng hợp hình phạt bản án này với hình phạt án treo mà bị cáo đang chấp hành.

Đối với bị cáo Điều I: Bị cáo tham gia vai trò là người thực hành cùng với các bị cáo khác nên phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả phạm tội đã gây ra.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Điều D và Trần Thanh C xúi dục người dưới 18 tuổi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trần Thanh C phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện tác động gia đình khắc phục hậu quả là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s Khoản 1 Điều 51 Bộ Luật Hình sự. Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; Bị cáo D và Điều I phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt; là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật có phần hạn chế; Riêng bị cáo Điều D có con còn nhỏ; bị cáo Điều I có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Sau khi cân nhắc tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân từng bị cáo Hội đồng xét xử thấy cần xử các bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Cụ thể cần tiếp tục cách ly các bị cáo Điều D và Trần Thanh C ra khỏi xã hội một thời gian để các bị cáo có thời gian suy ngẫm, tự cải tạo mình để trở thành người có ích cho xã hội.

Đối với bị cáo Điều I: Bị cáo phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có nơi cư trú ổn định rõ ràng. Ngoài ra bị cáo cũng đã bị tạm giam trong một thời gian để suy nghĩ về hành vi phạm tội của mình nên không cần thiết tiếp tục cách ly bị cáo mà cho bị cáo hưởng án treo, giao bị cáo về chính quyền địa phương và gia đình giám sát giáo dục để bị cáo tự cải tạo mình trở thành người có ích cho xã hội là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản, không yêu cầu gì nên không xem xét.

[6] Về vật chứng vụ án:

+ Xe mô tô biển số 93L1 – 004.74 thuộc quyền sở hữu của ông Điều T (cha của Điều Phi L) và xe mô tô biển số 93P1 – 370.18 thuộc quyền sở hữu của anh Điều H (anh rể của bị cáo Điều I). Ông T và anh H không biết các bị cáo sử dụng xe đi trộm trâu, nên Cơ quan điều tra, không thu hồi để xử lý và đã trả lại xe cho chủ sở hữu.

+ 02 con trâu là tài sản của ông Điều Kr bà Thị K, Cơ quan điều tra đã giao trả lại cho bị hại là ông Điều Kr bà Thị K.

+ Xe ô tô tải biển số 93C – 370.18 của anh Nguyễn Hoàng Kh vận chuyển 02 con trâu, nhưng anh Kh không biết đây là tài sản do phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không thu hồi để xử lý.

+ Đối với 01 Điện thoại di động bị cáo D dùng để liên lạc với anh M là tài sản của chị Thị T1 (vợ D), chị Tuyết không biết D sử dụng điện thoại vào việc phạm tội nên Cơ quan điều tra, không tiến hành thu giữ.

Xét thấy việc trả tài sản của Cơ quan Cảnh sát điều tra cho các chủ sở hữu là đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý thêm.

[7] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Điều D, Trần Thanh C và Điều I phạm Tội trộm cắp tài sản.

Về hình phạt: Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm o Khoản 1 Điều 52; điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Điều D 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/8/2020. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điểm h, o Khoản 1 Điều 52; điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Thanh C 03 (ba) năm tù.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự : Tổng hợp với hình phạt 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, về tội phạm “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”, tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 11/2020/HS-PT, ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Tổng hợp hình phạt chung, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ vào thời hạn tạm giữ, tạm giam từ 11/8/2020 đến ngày 27/01/2021.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 173, điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Điều I 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (08/4/2021).

Giao bị cáo Điều I về Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước được giao giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Điều D, Trần Thanh C, Điều I mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.,

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lường Văn Tình**